

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ LỰA CHỌN SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ths. Nguyễn Thị Dung* - TS. Trần Thị Thanh Thủy**

Bài báo tập trung vào việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tại Hà Nội. Trong bối cảnh hiện đại hóa và số hóa, việc lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp giúp tối ưu hóa quy trình tài chính và nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp là vấn đề cấp thiết trong các Doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc lựa chọn phần mềm kế toán đối mặt với nhiều thách thức, yêu cầu sự chính xác và hiệu quả cao. Phương pháp nghiên cứu bao gồm xây dựng bảng hỏi gửi đến 195 đối tượng khảo sát như kế toán và quản lý doanh nghiệp tại Hà Nội. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm SPSS 20 thông qua các bước kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính năng của phần mềm là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán với hệ số ảnh hưởng cao nhất (0.319). Tiếp theo là các nhân tố chi phí và dễ sử dụng với hệ số ảnh hưởng đều là 0.246. Nhân tố yêu cầu của người dùng và dịch vụ sau bán hàng cũng có ảnh hưởng đáng kể, với hệ số ảnh hưởng lần lượt là 0.222 và 0.212. Việc lựa chọn phần mềm kế toán phụ thuộc vào sự tương tác của nhiều yếu tố và các doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố này để đưa ra quyết định phù hợp.

• Từ khóa: phần mềm kế toán, tính năng sử dụng, chi phí, dễ sử dụng, dịch vụ sau bán hàng.

The article focuses on researching factors affecting the decision to choose accounting software for businesses in Hanoi. In the context of modernization and digitalization, choosing the right accounting software helps optimize financial processes and improve business management efficiency. However, choosing accounting software faces many challenges, requiring high accuracy and efficiency. The author used research methods to build questionnaires sent to 195 survey subjects such as accountants and business managers in Hanoi. Collected data were analyzed using SPSS 20 software through the steps of reliability testing, exploratory factor analysis (EFA), correlation analysis, and regression analysis. Research results show that software features are the most important factor affecting the decision to choose accounting software with the highest influence coefficient (0.319). The cost factors and ease of use factors have influence coefficients of 0.246. The user requirements factor and after-sales service factor have influence coefficients of 0.222 and 0.212, respectively. Choosing accounting software depends on the interaction of many factors and businesses need to carefully consider these factors to make appropriate decisions.

• Key words: accounting software, usage features, cost, ease of use, after-sales service.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hiện đại hóa và số hóa, công nghệ thông tin đóng vai trò cốt lõi trong quản lý tài chính và kế toán. Tại Hà Nội, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp và dịch vụ, việc áp dụng phần mềm kế toán hiệu quả trở thành nhu cầu cấp bách nhằm đáp ứng yêu cầu cao về độ

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phản biện: 21/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/12/2024

chính xác, minh bạch và hiệu quả trong quản lý tài chính. Phần mềm kế toán giúp tối ưu hóa quy trình tài chính, giảm sai sót và nâng cao khả năng kiểm soát, nhưng việc lựa chọn phần mềm phù hợp giữa nhiều lựa chọn đa dạng đặt ra thách thức lớn. Doanh nghiệp cần cân nhắc các yếu tố như tính năng, chi phí, tính dễ sử dụng và dịch vụ hỗ trợ để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Do đó, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán là cần thiết, không chỉ giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định phù hợp mà còn hỗ trợ nhà phát triển cải thiện sản phẩm, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành kế toán và tài chính.

2. Thiết kế nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội như Hình 1.

Kế thừa các nghiên cứu trước đây, các giả thuyết được đề xuất bao gồm:

Giả thuyết H1: Nhân tố Yêu cầu của người dùng có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội.

* East Asia University of Technology (EAUT); email: dungnt@eaut.edu.vn

** VNU University of Economics and Business (UEB); email: thanhthuytt@vnu.edu.vn

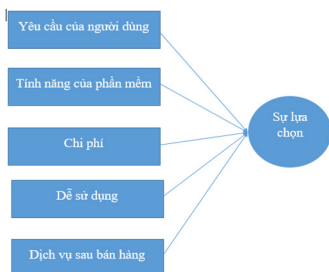
Giả thuyết H2: Nhân tố Tính năng của phần mềm có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội.

Giả thuyết H3: Nhân tố Chi phí có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội

Giả thuyết H4: Nhân tố Dễ sử dụng có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội

Giả thuyết H5: Nhân tố Dịch vụ sau bán hàng có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Thang đo nghiên cứu

Bảng 1. Bảng mô tả thang đo các biến

STT	Nhân tố	Mã biến
1	Nhân tố Yêu cầu của người dùng	
	Bạn sẽ ưu tiên sử dụng phần mềm có đầy đủ các tính năng cần thiết cho công việc kế toán của doanh nghiệp	YCCND1
	Bạn tin rằng PMKT phải phù hợp với quy mô và đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp	YCCND2
	Bạn ưu tiên phần mềm có tính bảo mật cao và đảm bảo an toàn cho dữ liệu của doanh nghiệp	YCCND3
	Bạn mong muốn PMKT có khả năng tích hợp với các hệ thống khác mà doanh nghiệp đang sử dụng như hệ thống quản lý bán hàng (CRM), hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (ERP)	YCCND4
	PMKT bạn đang sử dụng có phù hợp với yêu cầu tích hợp dữ liệu và lập báo cáo tài chính tổng hợp	YCCND5
2	Nhân tố Tính năng của phần mềm	
	Bạn nghĩ rằng PMKT phải đảm bảo có độ tin cậy và tính chính xác cao	TNPM1
	Phần mềm cần cung cấp tính năng báo cáo linh hoạt và dễ dàng hiểu để hỗ trợ quản lý tài chính của doanh nghiệp	TNPM2
	Tính năng của PMKT được cập nhật và nâng cấp đều đặn để đảm bảo tuân thủ các quy định kế toán mới nhất	TNPM3
	PMKT bạn đang sử dụng có đảm bảo tính linh hoạt và tốc độ xử lý, quản lý nhanh chóng, đa dạng hóa các hình thức báo cáo	TNPM4
	Tính năng của PMKT phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kế toán cơ bản như nhập xuất dữ liệu, quản lý hóa đơn và báo cáo tài chính	TNPM5
3	Nhân tố Chi phí	
	Phần mềm có nhiều gói giá khác nhau để lựa chọn, phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp	CP1
	Doanh nghiệp ưu tiên chọn phần mềm kế toán có chi phí bảo trì và cập nhật hợp lý trong dài hạn.	CP2
	PMKT bạn đang sử dụng có giá cả hợp lý so với lợi ích mà bạn nhận được.	CP3
	PMKT phải phù hợp với ngân sách của doanh nghiệp và đảm bảo mang lại giá trị tốt nhất cho số tiền đầu tư	CP4
	Bạn ưu tiên sử dụng PMKT có các tính năng và dịch vụ đi kèm giá trị tốt phù hợp với chi phí	CP5
4	Nhân tố Dễ sử dụng	
	Bạn cảm thấy tự tin và thoải mái khi sử dụng phần mềm kế toán sau thời gian ngắn làm quen	DSD1
	Giao diện người dùng của phần mềm đơn giản, dễ hiểu và dễ sử dụng	DSD2
	Bạn dễ dàng học cách sử dụng phần mềm mà không cần tốn nhiều thời gian và chi phí đào tạo	DSD3
	Phần mềm có hỗ trợ trực tuyến và giải đáp thắc mắc của người dùng một cách nhanh chóng và hiệu quả	DSD4
	Phần mềm kế toán cung cấp các công cụ và tính năng giúp tối ưu hóa quy trình làm việc của người dùng	DSD5

STT	Nhân tố	Mã biến
5	Nhân tố Dịch vụ sau bán hàng	
	Nhà cung cấp phần mềm có đội ngũ nhân viên hỗ trợ chuyên nghiệp và có kiến thức chuyên môn cao về phần mềm	DVSBH1
	Dịch vụ hỗ trợ sau bán hàng có khả năng giải quyết các vấn đề của khách hàng một cách hiệu quả và chuyên nghiệp	DVSBH2
	Bạn tin dùng PMKT có dịch vụ bảo hành, nâng cấp phần mềm sau khi bán hàng	DVSBH3
	Có sẵn các kênh liên lạc như điện thoại, email hoặc hỗ trợ trực tuyến để giải đáp thắc mắc và xử lý sự cố kỹ thuật của phần mềm kế toán	DVSBH4

Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp

Quy trình thực hiện

Các giai đoạn thực hiện từ thu thập, xử lý dữ liệu để phân tích như sau:

Bước 1: Dựa trên mô hình lý thuyết, tác giả xây dựng bảng hỏi trên google forms, gửi đến các đối tượng được khảo sát như kế toán, quản lý các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội qua email theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện gửi đến bạn bè, người thân, đối tác... Bảng hỏi áp dụng thang đo Likert 5 bậc: (1) Hoàn toàn không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Không ý kiến; (4) Đồng ý; (5) Hoàn toàn đồng ý.

Bước 2: Dữ liệu thu thập được 205 phiếu khảo sát. Sau khi mã hóa và làm sạch dữ liệu, tác giả thu được 195 phiếu hợp lệ để thực hiện phân tích.

Bước 3: Phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS 20 bằng các công cụ: (1) Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha; (2) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) Phân tích tương quan; (4) Phân tích hồi quy.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá độ tin cậy bằng thang đo

Bảng 2. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cronbach's Alpha = .835				
YCCND1	14.62	7.113	.555	.823
YCCND2	14.73	6.519	.699	.783
YCCND3	14.90	6.645	.663	.794
YCCND4	14.64	6.449	.693	.785
YCCND5	14.61	7.002	.568	.820
Cronbach's Alpha = .817				
TNPM1	15.07	6.382	.616	.779
TNPM2	15.17	6.763	.547	.799
TNPM3	15.12	6.366	.641	.772
TNPM4	15.26	6.460	.611	.781
TNPM5	15.28	6.366	.625	.777
Cronbach's Alpha = .840				
CP1	15.06	7.233	.562	.831
CP2	15.10	6.732	.709	.790
CP3	15.01	6.964	.653	.806
CP4	14.93	6.795	.695	.794
CP5	14.99	7.098	.606	.819
Cronbach's Alpha = .825				
DSD1	14.90	6.814	.614	.793
DSD2	15.03	6.664	.664	.778
DSD3	15.01	6.881	.596	.798
DSD4	15.12	6.603	.652	.781

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DSD5	15.07	6.805	.577	.804
Cronbach's Alpha = .766				
DVSBH1	10.88	3.944	.584	.702
DVSBH2	11.05	3.853	.563	.713
DVSBH3	10.86	3.897	.589	.699
DVSBH4	11.26	3.936	.532	.730

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc, kết quả có 24 biến quan sát đạt yêu cầu: hệ số Cronbach's Alpha đều đạt mức lớn hơn 0.6 và xét hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát đều đạt yêu cầu kiểm định lớn hơn 0.3. Do đó, 24 biến quan sát đảm bảo chất lượng và đủ điều kiện thực hiện các nghiên cứu tiếp theo.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau 2 lần tác giả chạy dữ liệu phần mềm SPSS 20 để phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập. Tác giả sử dụng phương thức loại một lượt các biến xấu trong một lần phân tích EFA. Từ 24 biến quan sát ở lần phân tích EFA thứ nhất, loại bỏ TNPM5, CP2, YCCND2 và DSD2 và đưa 20 biến quan sát còn lại vào phân tích EFA lần thứ hai. Tác giả thu được kết quả chỉ số KMO và kiểm định Barlett cho biến độc lập lần 2 được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Bảng phân tích EFA biến độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.823
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1276.302
	df	190
	Sig.	.000

Rotated Component Matrix ^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
TNPM1	.797				
TNPM4	.740				
TNPM3	.730				
TNPM2	.720				
CP4		.772			
CP1		.764			
CP5		.758			
CP3		.694			
YCCND3			.761		
YCCND5			.742		
YCCND1			.740		
YCCND4			.719		
DSD1				.784	
DSD4				.770	
DSD3				.727	
DSD5				.721	
DVSBH3					.763
DVSBH1					.746
DVSBH2					.732
DVSBH4					.689

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Qua Bảng 3 ta thấy chỉ số KMO bằng 0.823 lớn hơn 0.5, cho thấy các biến quan sát có mối tương quan với nhau ở mức độ tương đối mạnh. Bên cạnh đó,

mức ý nghĩa Sig bằng 0.000, nhỏ hơn 0.05, củng cố thêm kết luận về tính phù hợp của phân tích nhân tố, 20 biến quan sát được chia thành 5 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 và không còn các biến xấu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc: Sự lựa chọn (SLC)

Bảng 4. Bảng phân tích EFA cho biến phụ thuộc (SLC)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.840
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	325.285
	df	10
	Sig.	.000

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.982	59.636	59.636	2.982	59.636	59.636
2	.629	12.578	72.214			
3	.519	10.373	82.587			
4	.473	9.461	92.048			
5	.398	7.952	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix ^a	
	Component
	1
SLC2	.789
SLC3	.787
SLC1	.773
SLC4	.769
SLC5	.743

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Kết quả EFA cho thấy chỉ số KMO = 0.840 > 0.5 và mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05 như vậy phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc là phù hợp. Qua bảng 4 tác giả đã trích xuất một nhân tố quan trọng với eigenvalue (giá trị riêng) đạt 2.982, cao hơn mức ngưỡng 1. Nhân tố này đóng vai trò giải thích 59.636% biến thiên dữ liệu của 5 biến quan sát được sử dụng trong phân tích EFA. Do đó, việc sử dụng nhân tố này có thể mang lại nhiều lợi ích trong việc tóm tắt và diễn giải dữ liệu, cũng như hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa các biến. Phân tích EFA sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal Component và phép quay Varimax đã xác định một nhân tố và 5 biến quan sát. Đặc biệt, tất cả các biến quan sát trong nhân tố này đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) lớn hơn 0.5, dao động trong khoảng từ 0.743 đến 0.789.

3.3. Phân tích hồi quy

Phân tích tương quan

Bảng 5 thể hiện ma trận tương quan của 6 biến bao gồm: SLC, YCCND, TNPM, CP, DSD và

DVSBH. Hệ số tương quan Pearson được sử dụng để đo lường mức độ mối liên hệ tuyến tính giữa từng cặp biến. Giá trị của hệ số này nằm trong khoảng -1 đến 1. Mức ý nghĩa thống kê của hệ số tương quan. Giá trị nhỏ hơn 0.05 cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê. Trong bảng này, tất cả các giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0.000, nghĩa là tất cả các mối tương quan đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson

		Correlations					
		SLC	YCCND	TNPM	CP	DSD	DVSBH
SLC	Pearson Correlation	1	.559**	.573**	.559**	.522**	.538**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
YCCND	Pearson Correlation	.559**	1	.329**	.381**	.294**	.311**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
TNPM	Pearson Correlation	.573**	.329**	1	.223**	.247**	.310**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.002	.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
CP	Pearson Correlation	.559**	.381**	.223**	1	.311**	.381**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.002		.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
DSD	Pearson Correlation	.522**	.294**	.247**	.311**	1	.264**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	195	195	195	195	195	195
DVSBH	Pearson Correlation	.538**	.311**	.310**	.381**	.264**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	195	195	195	195	195	195

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Giá trị hệ số tương quan giữa SLC và các biến khác đều lớn hơn 0.5, và có ý nghĩa thống kê (giá trị Sig. nhỏ hơn 0.000). Điều này cho thấy SLC có mối liên hệ tuyến tính mạnh với các biến YCCND, TNPM, CP, DSD và DVSBH. Mặc dù mức độ tương quan yếu hơn so với SLC, các biến YCCND, TNPM, CP, DSD và DVSBH cũng có mối liên hệ tuyến tính với nhau. Giá trị hệ số tương quan giữa các biến này nằm trong khoảng 0.223 đến 0.381, và đều có ý nghĩa thống kê.

Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đánh giá sự tác động của các biến độc lập (YCCND, TNPM, CP, DSD, DVSBH) lên biến phụ thuộc SLC được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Phân tích kết quả hồi quy

		Coefficients ^a				Collinearity Statistics	
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
		B	Std. Error	Beta			
1	(Constant)	-.856	.233		-3.677	.000	
	YCCND	.224	.047	.222	4.765	.000	.762
	TNPM	.326	.046	.319	7.130	.000	.829
	CP	.245	.047	.246	5.254	.000	.753
	DSD	.246	.044	.246	5.532	.000	.839

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập được biểu diễn dưới dạng phương trình như sau:

$$SLC = -0.856 + 0.222YCCND + 0.319TNPM + 0.246CP + 0.246DSD + 0.212DVSBH$$

Trong bảng 6 tất cả các biến độc lập (YCCND, TNPM, CP, DSD, DVSBH) đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05, cho thấy tất cả đều có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc SLC. Cụ thể nhân tố “Yêu cầu của người dùng” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Tính năng của phần mềm” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Chi phí” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Dễ sử dụng” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Dịch vụ sau bán hàng” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội.

Kết luận: Bài báo sử dụng kiểm định tương quan Pearson và phân tích hồi quy tuyến tính đã xác nhận 5 giả thuyết ban đầu, tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của doanh nghiệp tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau, trong đó tính năng phần mềm là yếu tố quan trọng nhất (hệ số ảnh hưởng 0.319), tiếp theo là chi phí và dễ sử dụng (hệ số 0.246). Doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến tính linh hoạt, khả năng tích hợp của phần mềm với hệ thống hiện có, và hiệu suất vận hành. Yếu tố chi phí không chỉ được đánh giá dựa trên giá trị tài chính mà còn cân nhắc sự phù hợp với nhu cầu và lợi ích dài hạn. Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn tổng quan về các tiêu chí quan trọng trong lựa chọn phần mềm kế toán, giúp nhà cung cấp hiểu rõ hơn nhu cầu thị trường và hỗ trợ doanh nghiệp đưa ra quyết định phù hợp nhất.

Tài liệu tham khảo:

Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2024), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng phần mềm kế toán: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam
Nguyen Thi Thanh Nga (2023), Analysis of Factors Affecting the Satisfaction of Accounting Software Users in Thanh Xuan District, Hanoi.
Nguyễn Thanh Trang, Nguyễn Thị Thu Thủy và Trương Thị Hồng Phương (2023), Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới số hóa hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam hiện nay.
Hoàng Thùy Dương, Nguyễn Thị Thanh Bình, Trần Thị Thanh Nhân (2022), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của kế toán đối với phần mềm kế toán Misa tại các đơn vị sự nghiệp công lập thành phố Huế
Võ Văn Nhị và cộng sự, 2014. Định hướng lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho các DNNVV/ tại Việt Nam. Tạp chí Phát triển Kinh tế. Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh: Số 285, tháng 7/2014.
SolihinI, Tugiantoro2 (2021), Influence of Accounting Software Quality Dimensions on Intentions to Use of SME's in South Tangerang
Hawkar Anwar Hamad, Pshdar Abdalla Hamza, Bayar Gardi, Khowanass Saeed Qader, Dr. Govand Anwar5(2021), The influence of accounting software in minimizing business costs.